|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP**  **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

Dự thảo

**THÔNG TƯ**

**Quy định một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số*[*39/2021/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/quyet-dinh-39-2021-qd-ttg-nguyen-tac-tieu-chi-phan-bo-von-ngan-sach-trung-uong-499362.aspx)*ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

### Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Lập, triển khai kế hoạch hằng năm thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) và Tiểu dự án 1 - Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Tiểu dự án 1).

2. Các hoạt động về lâm nghiệp được sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

3. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo và tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

### Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến thực hiện Chương trình.

2. Hộ gia đình người Kinh nghèo, Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; cộng đồng dân cư thôn thuộc các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Tiểu dự án 1.

### Nguyên tắc trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1

1. Việc quản lý, điều hành thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 phải phù hợp quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quản lý đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 theo quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

2. Thực hiện hoạt động của Chương trình và Tiểu dự án 1 theo đúng phạm vi, đảm bảo không trùng lặp với hoạt động, kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đã được bố trí trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác.

a) Đối với diện tích rừng đặc dụng do Ban Quản lý rừng đặc dụng quản lý, được cấp kinh phí bảo vệ rừng trong Chương trình trên tổng diện tích rừng được giao quản lý, không phân biệt khu vực, trừ diện tích được cấp kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các xã khu vực II, III thực hiện trong Tiểu dự án 1.

b) Việc thực hiện khoán bảo vệ rừng đảm bảo đúng đối tượng, phạm vi của Chương trình và Tiểu dự án 1 theo định mức hỗ trợ đối với các khu vực tương ứng; ưu tiên khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tiếp giáp khu dân cư, khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng; đối với diện tích rừng đặc dụng, chỉ khoán bảo vệ rừng tại các phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cụ thể tại địa phương.

c) Đối với các hoạt động hỗ trợ cộng đồng dân cư thuộc vùng đệm của khu rừng đặc dụng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trồng cây xanh phân tán và các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù được thực hiện không phân biệt khu vực và cấp kinh phí trong Chương trình.

3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP); trường hợp cần quy định mức cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Huy động, bố trí các nguồn lực để triển khai hiệu quả Chương trình, Tiểu dự án 1. Trường hợp sử dụng nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, phối hợp đồng bộ các biện pháp quản lý, lồng ghép trong tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

# Chương II

# LẬP, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HẰNG NĂM

### Căn cứ lập kế hoạch

1. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
2. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP); Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).
3. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.
4. Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.
5. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg).
6. Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.
7. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hàng năm.
8. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hướng dẫn xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban dân tộc (Chủ Chương trình).
9. Kết quả thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 năm trước.
10. Các quy định, hướng dẫn, cơ chế, chính sách hiện hành của nhà nước có liên quan; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành.

### Nội dung kế hoạch

1. Nội dung kế hoạch hằng năm, gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 năm trước đối với kế hoạch năm (bao gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ; tình hình huy động, phân bổ và quản lý sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác);

b) Bối cảnh, dự báo những thuận lợi, khó khăn, thách thức đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng tại Bộ, ngành, địa phương trong kỳ kế hoạch;

c) Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 của kỳ kế hoạch;

d) Nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo hoạt động thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1;

đ) Các giải pháp và tổ chức thực hiện kế hoạch;

e) Giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

2. Kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 được xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

### Trình tự lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1

1. Việc lập kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 hằng năm của các Bộ, ngành, địa phương thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình, Tiểu dự án 1 của Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

a) Đối với Chương trình: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của đơn vị;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị.

3. Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 năm sau của Bộ, ngành, địa phương, cụ thể:

a) Đối với Chương trình: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ (đối với Bộ, ngành), Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình năm sau của Bộ, ngành, địa phương mình, gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan (đối với Bộ, ngành); trình Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ Chương trình), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ dự án thành phần).

4. Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 năm sau, cụ thể:

a) Đối với Chương trình: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp.

5. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến kế hoạch thực hiện Chương trình năm sau trên phạm vi toàn quốc, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

6. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Chương trình giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

# Chương III

# CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ LÂM NGHIỆP SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

## Mục 1

## CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP

### Bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.
2. Đối tượng rừng: Rừng đặc dụng tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg); Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg).

Đối với diện tích rừng đặc dụng do Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

1. Mức kinh phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
2. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ: Cộng đồng dân cư thuộc vùng đệm của khu rừng đặc dụng.

2. Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Nội dung hỗ trợ, điều kiện được hỗ trợ, trình tự thực hiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Bảo vệ rừng phòng hộ

1. Đối tượng: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.
2. Đối tượng rừng được hỗ trợ: Rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg.
3. Mức kinh phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
4. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Đối tượng: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê và các đối tượng khác theo quy định tại 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.
2. Đối tượng rừng được hỗ trợ: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg.
3. Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
4. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng

1. Đối tượng khoanh nuôi:

a) Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh (sau đây viết tắt là Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT), được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 17/2022/TT-BNNPNT).

b) Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt và được nghiệm thu kết quả.

4. Mức kinh phí: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo thiết kế, dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; được nghiệm thu kết quả theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT).

### Hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Đối tượng được hỗ trợ: Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện được nhận hỗ trợ, trình tự hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán

1. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán.

2. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, trình tự hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo, gồm: Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình; kiểm tra đột xuất các trọng điểm chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, buôn bán lâm sản trái pháp luật; các nhiệm vụ khác theo Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo.

2. Hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh: Thực hiện theo kế hoạch được Ban Chỉ đạo phê duyệt.

3. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh:

a) Cấp Trung ương: Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo được bố trí trong kinh phí hằng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình thì thực hiện theo dự toán được phê duyệt của Chương trình;

b) Cấp tỉnh: Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh được bố trí trong kinh phí hằng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình, thực hiện theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

### Các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù

1. Hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù thực hiện Chương trình, gồm:

a) Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, hoàn thiện, vận hành hệ thống giám sát rừng phát hiện cháy rừng, mất rừng; tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp; giao rừng, cho thuê rừng, điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

b) Sưu tập mẫu tiêu bản sinh vật rừng; bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý, hiếm; bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; cứu hộ các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp; giáo dục môi trường; bảo tàng; phòng trừ sinh vật hại rừng; đo đạc, cắm mốc ranh giới diện tích rừng;

c) Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững;

d) Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia; ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng; phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành và chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp;

đ) Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chiến lược, Chương trình, đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương thức thực hiện: Các đơn vị, địa phương xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án do các đơn vị trực tiếp quản lý đảm bảo đúng nội dung, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật liên quan khác.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án do các đơn vị thuộc Bộ quản lý;

b) Bộ, ngành, địa phương xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án do các đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý.

### Khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao Doanh nghiệp nhà nước quản lý.

2. Bên khoán và bên nhận khoán bảo vệ rừng:

a) Bên khoán: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước.

b) Bên nhận khoán: Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) theo quy định của Luật cư trú năm 2020; cộng đồng dân cư theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 nơi có đối tượng khoán.

3. Tiêu chí xác định bên khoán và bên nhận khoán: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

4. Mức kinh phí và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

5. Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho chủ rừng là bên khoán quy định tại Điều 7, 9 và 10 Thông tư này và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

6. Phương thức khoán bảo vệ rừng: Theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

## Mục 2

## CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

### Các hoạt động lâm nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển

1. Các hoạt động được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Chương trình: Theo nội dung tại mục IV Điều 1 Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 07 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Phương thức đầu tư: thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

# [Chương I](#RANGE!_Toc497398491)V

# CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ LÂM NGHIỆP ĐƯỢC SỬ DỤNG VỐN SỰ NGHIỆP CHO TIỂU DỰ ÁN 1

### Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho Tổ chức kinh tế quản lý; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình người Kinh nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là hộ gia đình) được nhận khoán bảo vệ rừng;

b) Cộng đồng dân cư thôn tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là cộng đồng dân cư) được nhận khoán bảo vệ rừng.

3. Bên khoán và bên nhận khoán:

a) Bên giao khoán bao gồm: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Tổ chức kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bên nhận khoán bao gồm: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

4. Mức hỗ trợ và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

5. Phương thức khoán bảo vệ rừng: Theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hỗ trợ bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại các xã khu vực II, khu vực III thực hiện bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;

c) Được nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Mức hỗ trợ: Theo điểm đ và e khoản 2 Điều 9, điểm c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ, trình tự thực hiện: Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 và và c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng khoanh nuôi: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí theo Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền;

c) Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

d) Được Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

4. Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm lâm sở tại nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đối với từng đối tượng nhận hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

b) Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí.

### Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ

1. Đối tượng trồng rừng sản xuất: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đáp ứng điều kiện được hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

c) Thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP đối với hình thức hỗ trợ đầu tư;

d) Được được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả trồng rừng sản xuất.

4. Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

### Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

1. Đối tượng trồng rừng phòng hộ: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch trồng rừng phòng hộ được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đất trồng rừng phòng hộ được cấp có thẩm quyền giao đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;

c) Thực hiện trồng rừng phòng hộ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

d) Được được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả trồng rừng phòng hộ.

4. Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này.

### Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

1. Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình người Kinh nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số có tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được giao.

2. Mức trợ cấp: Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Tiêu chí được trợ cấp gạo:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp; thực hiện bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 19; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại Điều 20; trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 21 và trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện;

c) Có hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 18; thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 18 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

4. Loại gạo trợ cấp: Theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Thực hiện trợ cấp gạo: Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

# Chương V

# KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN

## Mục 1

## KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### Kiểm tra, giám sát Chương trình

1. Ban Chỉ đạo Chương trình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát Chương trình:

a) Tình hình thực hiện các quy định về lập và giao kế hoạch thực hiện Chương trình; công tác giám sát, đánh giá Chương trình;

b) Tình hình thực hiện Chương trình: Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; công tác quản lý, sử dụng, giải ngân các nguồn vốn, nợ đọng vốn;

c) Công tác tổ chức, điều phối thực hiện Chương trình.

3. Thời gian kiểm tra, giám sát: Thực hiện định kỳ (hoặc đột xuất) theo kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương.

### Đánh giá thực hiện Chương trình

1. Đánh giá Chương trình bao gồm: Đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện Chương trình và đánh giá tác động của Chương trình.

2. Nội dung đánh giá:

a) Đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Chương trình, gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình so với mục tiêu của Chương trình; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch; tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình; đề xuất các giải pháp cần thiết để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn (bao gồm cả đề xuất điều chỉnh Chương trình khi cần thiết);

b) Đánh giá kết thúc Chương trình, bao gồm: Đánh giá hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình; đánh giá công tác điều phối, phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức thực hiện Chương trình; kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình; đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình;

c) Đánh giá đột xuất tình hình thực hiện Chương trình khi có phát sinh những vấn đề ngoài dự kiến hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Nội dung đánh giá bao gồm: nội dung quy định tại điểm a khoản này; xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện Chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

d) Đánh giá tác động của Chương trình gồm: Tác động kinh tế - xã hội; tính bền vững của Chương trình; tác động tới các đối tượng thụ hưởng Chương trình.

3. Tổ chức đánh giá Chương trình:

a) Cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá toàn bộ Chương trình theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình trong phạm vi quản lý theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức tiến hành đánh giá: Căn cứ vào điều kiện thực tế, theo yêu cầu của công việc, các Bộ, ngành, địa phương có thể tự đánh giá hoặc thuê tư vấn độc lập để đánh giá Chương trình.

## Mục 2

## KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1

### Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Tiểu dự án 1

1. Theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện Tiểu dự án 1:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Tiểu dự án 1;

b) Nội dung theo dõi, kiểm tra, giám sát Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Đánh giá Tiểu dự án 1:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá toàn bộ Tiểu dự án 1;

b) Nội dung đánh giá Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; quy định hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## Mục 3

## CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN

### Chế độ báo cáo

1. Đối với Chương trình:

a) Định kỳ 6 tháng, năm (vào ngày 20 tháng cuối của 6 tháng, năm), các Bộ, ngành tham gia Chương trình và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo về tiến độ thực hiện Chương trình trên địa bàn, gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình để tổng hợp. Nội dung, biểu mẫu báo cáo thực hiện kế hoạch theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ngày 25 tháng cuối của 6 tháng, năm của năm báo cáo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình theo kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Đối với Tiểu dự án 1:

a) Việc báo cáo thực hiện Tiểu dự án 1 được thực hiện đồng thời với báo cáo thực hiện Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan được giao tổng hợp báo cáo thực hiện Tiểu dự án 1 trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Nội dung, biểu mẫu báo cáo, chế độ báo cáo thực hiện theo hướng dẫn về quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban Dân tộc và nội dung, biểu mẫu báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

### Thiết lập chỉ số, biểu mẫu và hệ thống giám sát và đánh giá

1. Xây dựng thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1:

a) Chỉ số, biểu mẫu giám sát đánh giá Chương trình bao gồm các chỉ tiêu, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động, các biểu mẫu thu thập thông tin, gắn kết với thực hiện Chiến lược, các chỉ tiêu phát triển ngành lâm nghiệp;

b) Xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Tiểu dự án 1 đảm bảo phù hợp chỉ số chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

2. Thiết lập, tích hợp chỉ số, biểu mẫu giám sát đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1 trong hệ thống giám sát đánh giá các chỉ tiêu phát triển ngành lâm nghiệp gắn với công tác thống kê ngành lâm nghiệp.

3. Tổ chức cập nhật, duy trì, quản lý sử dụng dữ liệu hệ thống thông tin thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng và các quy định pháp luật hiện hành.

Việc cập nhật thông tin Tiểu dự án 1 trên hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

# 

# Chương VI

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Trách nhiệm của các Bộ, ngành tham gia thực hiện Chương trình

1. Xây dựng kế hoạch hằng năm; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Chương trình; chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình ở Bộ, ngành; quản lý, phân giao kế hoạch vốn cho các dự án cơ sở.

2. Rà soát, xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án; tổ chức thực hiện và quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện kế hoạch được giao, tiếp nhận và sử dụng vốn theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình; tổ chức sơ kết và tổng kết Chương trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cục Lâm nghiệp

a) Tham mưu, giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 theo nhiệm vụ được giao; phối hợp kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị, chủ rừng về bảo vệ và phát triển rừng.

b) Tham mưu, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

c) Tổ chức thực hiện, theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, Tiểu dự án 1.

2. Cục Kiểm lâm

Chỉ đạo, phối hợp thực hiện các biện pháp chủ động phòng ngừa, ứng phó với tình huống cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị, chủ rừng về bảo vệ và phát triển rừng.

3. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, tổ chức triển khai các hoạt động, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao thực hiện tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tham gia tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện Tiểu dự án 1.

4. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương: Phối hợp triển khai các hoạt động có liên quan thực hiện Chương trình.

5. Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình

a) Xây dựng kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo; chuẩn bị nội dung, chương trình họp, hội nghị, hội thảo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng ban Ban Chỉ đạo.

b) Phối hợp tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm; phối hợp hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch và tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá Tiểu dự án 1.

c) Đầu mối tiếp nhận, tham mưu, đề xuất xử lý văn bản của Ban Chỉ đạo, văn bản của các thành viên Ban Chỉ đạo trình Trưởng ban và Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo về các lĩnh vực liên quan đến Chương trình.

d) Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch hằng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý, tổng hợp Chương trình trên phạm vi cả nước.

đ) Lập dự toán kinh phí phục vụ các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình, trình cấp thẩm quyền phê duyệt; quản lý sử dụng nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Chỉ đạo trung ương giao.

### Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm; triển khai, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu rà soát, xây dựng, phê duyệt và triển khai các dự án của địa phương thực hiện Chương trình; lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

3. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định ranh giới, diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đến năm 2030; triển khai giao đất gắn với giao rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

5. Chỉ đạo Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh xây dựng, triển khai kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh; phối hợp tổng hợp, xây dựng kế hoạch, theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch hằng năm đã được giao đối với các cơ quan, đơn vị; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn.

### Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ......tháng.....năm 2024.

2. Bãi bỏ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Công báo Chính phủ; Cổng TTĐT Chính phủ;  - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);  - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng TTĐT Bộ;  - Lưu: VT, TCLN. | **BỘ TRƯỞNG**  **Lê Minh Hoan** |

Phụ lục I

MẪU THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 HÀNG NĂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT- BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mẫu thuyết minh kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Tiểu dự án 1, Dự án 3 hàng năm** | |
| **Mẫu biểu kèm theo thuyết minh kế hoạch** | |
| Mẫu số 01 | Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất |
| Mẫu số 02 | Hiện trạng rừng năm ...... theo khu vực quản lý |
| Mẫu số 03 | Tổng hợp hiện trạng rừng các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |
| Mẫu số 04 | Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm.... |
| Mẫu số 05 | Tổng hợp kết quả huy động, sử dụng các nguồn vốn thực hiện kế hoạch năm…….. |
| Mẫu số 06 | Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện kế hoạch năm .... |
| Mẫu số 07 | Tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng khu vực II, III năm ... |
| Mẫu số 08 | Tổng hợp nhu cầu trợ cấp gạo cho các hộ gia đình năm ...... tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ |
| Mẫu số 09 | Tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN (vốn trong nước) năm ……. và dự kiến kế hoạch năm ……. của địa phương |
| Mẫu số 10 | Tình hình thực hiện và nhu cầu vốn ngân sách trung ương năm .…. |
| Mẫu số 11 | Tổng hợp kế hoạch vốn sự nghiệp đề nghị hỗ trợ từ ngân sách trung ương năm ……. |

MẪU THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 HÀNG NĂM

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

**Phần 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

1. **HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT**

1. Hiện trạng đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

2. Hiện trạng rừng (Chia theo nguồn gốc, loại rừng; chia theo khu vực quản lý,...)

3. Các nguồn lực hiện có: vốn, lao động…

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

**II.1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

**II.2. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng,...

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Đối với rừng trồng: Trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); trồng rừng gỗ lớn; năng suất rừng trồng; tỷ lệ giống được kiểm soát; trồng cây phân tán,...; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ,...

- Đối với rừng tự nhiên: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: diện tích trồng lâm sản ngoài gỗ.

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

d) Nhiệm vụ khác: Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp; các đề án, dự án liên quan.

2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí

Kết quả huy động kinh phí thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn: NSTW (đầu tư, sự nghiệp); NSĐP (đầu tư, sự nghiệp); nguồn khác (FDI; DVMTR; tổ chức, cá nhân tự đầu tư).

**II.3. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3**

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ

a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

c) Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

d) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

đ) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

e) Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

2. Kết quả huy động, phân bổ kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 (nguồn vốn NSTW cấp cho thực hiện Tiểu dự án).

**III. ĐÁNH GIÁ**

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại

3. Nguyên nhân

4. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

**Phần 2. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, TIỂU DỰ ÁN 1 NĂM....**

**I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO**

**II. MỤC TIÊU**

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; về an ninh, quốc phòng)

**III. NHIỆM VỤ**

**III.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

d) Hoạt động khác

**III.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3**

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

2. Hỗ trợ bảo vệ rừng

3. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

4. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

5. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

6. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

**IV. NHU CẦU VỐN**

**IV.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn.

2. Cơ chế huy động vốn

**IV.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3**

Nhu cầu vốn cho các hoạt động thực hiện Tiểu dự án 1, nguồn NSTW.

**V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

6. Phát triển nguồn nhân lực

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

8. Huy động các nguồn vốn

9. Lồng ghép, phối hợp với các Chương trình khác

10. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Đề xuất

2. Kiến nghị

- Với Chính phủ

- Với các Bộ, ngành

**Phần phụ lục:** các mẫu biểu (từ mẫu số 01 đến mẫu số 11) kèm theo.

Mẫu số 01

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  | | --- | | Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... | |  |

**HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT**

*ĐVT: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất, loại rừng** | **Tổng diện tích** | **Trong đó:** | | | **Ghi chú** |
| **Rừng đặc dụng** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng sản xuất** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1 | Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025) |  |  |  |  |  |
| 2 | Diện tích có rừng năm 20... (tính đến 31/12/20...) |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |

Mẫu số 02

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  | | --- | | Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... | |  |

**HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM ...... THEO KHU VỰC QUẢN LÝ**

| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Tổng** | **Chia theo chủ quản lý** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BQLR đặc dụng | BQLR Phòng hộ | TC kinh tế | Hộ gia đình | Cộng đồng dân cư | TC khác (LLVT, KH&CN, ..) | UBND xã |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng | ha |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Số cộng đồng vùng đệm | CĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng | ha |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **+** | Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **+** | Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng | ha |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **+** | Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **+** | Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Mẫu số 03

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  | | --- | | Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... | |  |

**TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Khu vực** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | **Trong đó, đất có rừng (ha)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | **Rừng tự nhiên** | | | | | | | | | | | **Rừng trồng** | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | **Theo chức năng** | | | **Theo chủ quản lý** | | | | | | | **Tổng** | **Theo chức năng** | | | **Theo chủ quản lý** | | | | | | |
| **Đặc dụng** | **Phòng hộ** | **Sản xuất** | **BQLR đặc dụng** | **BQLR Phòng hộ** | **TC kinh tế** | **Hộ gia đình** | **Cộng đồng dân cư** | **TC khác (LLVT, KH&CN, ..)** | **UBND xã** | **Đặc dụng** | **Phòng hộ** | **Sản xuất** | **BQLR đặc dụng** | **BQLR Phòng hộ** | **TC kinh tế** | **Hộ gia đình** | **Cộng đồng dân cư** | **TC khác (LLVT, KH&CN, ..)** | **UBND xã** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Huyện …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Huyện …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.*

Mẫu số 04

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  | | --- | | Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... | |  |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM....**

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Nhiệm vụ Kế hoạch năm... | Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành) | | | Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) | Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **I** | **TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG** | **%** |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | Giảm diện tích rừng bị thiệt hại | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Do cháy rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Do nguyên nhân khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR. | vụ |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng đặc dụng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3.2*** | ***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý) | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ bảo vệ rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1*** | ***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** | ***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm | cộng đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** | ***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX*** | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Do Công ty Lâm nghiệp quản lý | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Do BQLR, UBND xã quản lý | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2*** | ***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Số lượng gạo hỗ trợ | tấn |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số huyện được hỗ trợ | huyện |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số xã được hỗ trợ | xã |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số hộ gia đình được hỗ trợ | hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số khẩu được hỗ trợ | khẩu |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Diện tích được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Bảo vệ rừng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Khoán bảo vệ rừng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Trồng rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Trồng rừng sản xuất, LSNG | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Các hoạt động bảo vệ rừng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1. | Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung) | chòi |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung) | Trạm |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung) | km |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung) | biển |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | Hạng mục khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2. | Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp | km |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.3. | Các hoạt động khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Trồng rừng tập trung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Trồng rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Trồng mới | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Trồng tái canh sau khai thác chính | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn* | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Rừng đặc dụng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó phòng hộ ven biển* | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Khoanh nuôi tái sinh | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | KN mới | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | KN chuyển tiếp | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | KN mới | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | KN chuyển tiếp | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Trồng cây phân tán | nghìn cây |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Chăm sóc rừng | ha/năm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính | m3/ha/năm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.8 | Nhiệm vụ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | ***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Trồng rừng tập trung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Trồng rừng sản xuất | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Phát triển lâm sản ngoài gỗ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Trồng rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **KHAI THÁC GỖ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Rừng tự nhiên** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khai thác chính | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khai thác tận dụng | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Từ rừng trồng tập trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản lượng | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Từ cây gỗ trồng phân tán** | **1000 m3** |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Từ cao su thanh lý** | **1000 m3** |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG** | **ha** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp | 1.000 việc làm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...) | Cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số nhà máy chế biến gỗ | Nhà máy |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chỉ tiêu khác | …. |  |  |  |  |  |  |  |

Mẫu số 05

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM……..**

*ĐVT: triệu đồng*

| TT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm ... | Kết quả huy động vốn | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tình hình giải ngân đến 31/6 năm hiện hành | | | Tình hình giải ngân (ước đến 31/12 năm hiện hành) | | |
| Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) | Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
|  | **Tổng (I+II+III+IV+V)** |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trung ương** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Dự án*(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Sự nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Thực hiện Chương trình PTLNBV* |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3* |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Địa phương** |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Sự nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Vốn ODA** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Vốn ngoài ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Vốn FDI** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Dịch vụ môi trường rừng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Tín dụng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)1 |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*(1) Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản, trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,28 công/ha/năm; trồng rừng theo đơn giá trồng rừng bình quân của tỉnh,…*

Mẫu số 06

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM ....**

| TT | Hạng mục | Khối lượng (ha) | | | | Mức đầu tư, (tr.đ) | | Tổng vốn (tr.đ) | Chia theo nguồn vốn (tr.đ) | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngân sách nhà nước | | | | | | | | | ODA | DVMTR | Tín dụng | Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư) |
| Tổng NSNN | Trong đó | | Chia ra | | | | | |
| Tổng | Khu vực ngoài II, III | Khu vực II, III | Khu vực ven biển | Tổng | Trong đó, hỗ trợ từ NSNN (1) | Ngân sách Trung ương | | | Ngân sách địa phương | | |
| Đầu tư | Sự nghiệp | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | |
| Đầu tư | Sự nghiệp | Đầu tư | Sự nghiệp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH 809** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Bảo vệ rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | UBND xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Rừng sản xuất là rừng tự nhiên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | UBND xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Phát triển rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trồng rừng tập trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó rừng phòng hộ ven biển* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng lại sau khai thác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó trồng rừng gỗ lớn* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chăm sóc rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Nuôi dưỡng, làm giàu rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Trồng cây phân tán** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Các hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hoạt động BCĐ, Văn phòng BCĐ cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Các hoạt động khác (được cấp thẩm quyền phê duyệt) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| B | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C | Tổ chức kinh tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Rừng tự nhiên giao UBND xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ bảo vệ rừng cho HGĐ, CĐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ Khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát triển Lâm sản ngoài gỗ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Hỗ trợ gạo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Số lượng gạo hỗ trợ (kg) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số huyện được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số xã được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số hộ gia đình được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Diện tích được hỗ trợ (ha) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Bảo vệ rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoán bảo vệ rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Trồng rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Trồng rừng sản xuất, LSNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Mẫu số 07

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG KHU VỰC II, III NĂM ...**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Khu vực** | Khoán bảo vệ rừng (ha/năm) | | | | Bảo vệ rừng được giao (ha/năm) | | | Khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha/năm) | Trồng rừng phòng hộ (ha) | Trồng rừng sản xuất (ha) | Phát triển Lâm sản ngoài gỗ (ha) | Hỗ trợ gạo (kg) |
| Tổng | Diện tích rừng nhà nước giao cho BQL rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng TN do TCKT quản lý | Diện tích rừng TN do UBND cấp xã quản lý | Tổng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên |
| *1* | *2* | *3* | *4= 5+6+7* | *5* | *6* | *7* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Huyện …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Huyện …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.*

*- Đối tượng khoán bảo vệ rừng khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.*

Mẫu số 08

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH NĂM ......**

**THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Khu vực** | **Tổng cộng** | | **Bảo vệ rừng** | | | | **Khoán Bảo vệ rừng** | | | | **Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung** | | | | **Trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG** | | | | | | **Trồng rừng phòng hộ** | | | |
| **Tổng số khẩu (người)** | **Tổng nhu cầu trợ cấp gạo (kg)** | **Diện tích (ha)** | **Số hộ nghèo tham gia (hộ)** | **Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)** | **Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)** | **Diện tích (ha)** | **Số hộ nghèo tham gia (hộ)** | **Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)** | **Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)** | **Diện tích (ha)** | **Số hộ nghèo tham gia (hộ)** | **Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)** | **Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)** | **Diện tích (ha)** | | | **Số hộ nghèo tham gia (hộ)** | **Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)** | **Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)** | **Diện tích (ha)** | **Số hộ nghèo tham gia (hộ)** | **Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)** | **Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)** |
| **Tổng** | **Chia ra** | |
| **Trồng rừng SX** | **Phát triển LSNG** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *22* | *23* | *24* |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Huyện …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Huyện …** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xã… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Cột 1: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.*

Mẫu số 09

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM ……. VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM ……. CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**(các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục dự án | Mã Dự án | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư/điều chỉnh | | | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 -2025 được giao | | | Kế hoạch đầu tư năm ...(trước năm hiện hành) đã giải ngân | | | Thực hiện năm ... (năm hiện hành) | | | | | | | | | Dự kiến kế hoạch năm tới ... (năm kế hoạch) | | |
| Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | trong đó | | Kế hoạch đã giao | | | Ước giải ngân đến 30/6/... | | | Ước thực hiện giải ngân năm .... | | |
| Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | Thu hồi khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | |
| NSTW | NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | NSTW | NSĐP |
| NSTW | NSĐP | NSTW | NSĐP | NSTW | NSĐP | NSTW | NSĐP |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* |
|  | **TỔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/năm hiện hành 202… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Dự án nhóm A* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Dự án nhóm B* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *c* | *Dự án nhóm C* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm tới 202… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Sắp xếp như mục (1) biểu này* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm tới 202… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Sắp xếp như mục (1) biểu này* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (4) | Các dự án khởi công mới năm tới 202… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Sắp xếp như mục (1) biểu này* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Mẫu số 10

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM ...….**

**DỰ ÁN………….** *(từng dự án theo danh mục dự án tại Mẫu số 09)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên dự án:** ………………….

**2. Quyết định phê duyệt:**…………………..

**2. Chủ đầu tư dự án** (gồm: tên cơ quan, đơn vị, địa chỉ và điện thoại liên hệ)

……………………

……………………

**3. Các hạng mục đầu tư chủ yếu** (tóm tắt các hạng mục đầu tư, mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án)

……………………

……………………

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Lũy kế kết quả thực hiện từ khi dự án** (bao gồm thực hiện các hạng mục, kết quả giải ngân vốn theo từng năm)

……………………

……………………

**2. Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm .... và ước thực hiện cả năm .....** (bao gồm thực hiện các hạng mục, ……………………

……………………

**3. Kết quả huy động vốn**

kết quả giải ngân vốn trong đó ghi rõ vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác…)

……………………

**III. KẾ HOẠCH NĂM ....**

(Các hạng mục đầu tư dự kiến thực hiện trong năm ...., mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án, trong đó ghi rõ vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác…).

……………………

…………….………

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT** (để thực hiện dự án)

……………………

Mẫu số 11

|  |  |
| --- | --- |
| Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW... |  |

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM …….**

| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Khối lượng** | **Định mức** | **Thành tiền (tr.đ)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH 809** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Bảo vệ rừng** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Rừng đặc dụng** | ha |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
| c | Cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |
| d | Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |
| **2** | **Rừng phòng hộ** | ha |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
| c | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
| d | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |
| đ | UBND xã |  |  |  |  |  |
| e | Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |
| **3** | **Rừng sản xuất là rừng tự nhiên** | ha |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
| c | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
| d | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |
| đ | UBND xã |  |  |  |  |  |
| e | Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng** | Cộng đồng |  |  |  |  |
| **II** | **Phát triển rừng** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trồng rừng tập trung** | ha |  |  |  |  |
| a | Rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
| b | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó rừng phòng hộ ven biển* |  |  |  |  |  |
| c | Rừng sản xuất |  |  |  |  |  |
|  | Trồng mới |  |  |  |  |  |
|  | Trồng lại sau khai thác |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó trồng rừng gỗ lớn* |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chăm sóc rừng** | ha |  |  |  |  |
| **3** | **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng** | ha |  |  |  |  |
| a | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |
| b | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |
| **4** | **Nuôi dưỡng, làm giàu rừng** | ha |  |  |  |  |
| **5** | **Trồng cây phân tán** | nghìn  cây |  |  |  |  |
| **III** | **Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt | ha |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |
| 2 | Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | ha |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Các hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác** |  |  |  |  |  |
| 1 | Hoạt động BCĐ, Văn phòng BCĐ cấp tỉnh |  |  |  |  |  |
| 2 | Các hoạt động khác (được cấp thẩm quyền phê duyệt) |  |  |  |  |  |
| **B** | **TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng** | ha |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |
| B | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |
| c | Tổ chức kinh tế |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |
| d | Rừng tự nhiên giao UBND xã |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ bảo vệ rừng cho HGĐ, CĐ** | ha |  |  |  |  |
| a | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
| b | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ Khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung** | ha |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ** | ha |  |  |  |  |
| **5** | **Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG** | ha |  |  |  |  |
|  | Trồng rừng sản xuất |  |  |  |  |  |
|  | Phát triển Lâm sản ngoài gỗ |  |  |  |  |  |
| **6** | **Hỗ trợ gạo** |  |  |  |  |  |
| a | Số lượng gạo hỗ trợ | kg |  |  |  |  |
| b | Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |
| - | Số huyện được hỗ trợ |  |  |  |  |  |
| - | Số xã được hỗ trợ |  |  |  |  |  |
| - | Số hộ gia đình được hỗ trợ |  |  |  |  |  |
| - | Số khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |
| c | Diện tích được hỗ trợ | ha |  |  |  |  |
| **-** | Bảo vệ rừng |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoán bảo vệ rừng |  |  |  |  |  |
| **-** | Trồng rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
| **-** | Trồng rừng sản xuất, LSNG |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |

Ghi chú:*Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù phải có Quyết định phê duyệt của các đơn vị, địa phương.*

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT- BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  **ĐƠN VỊ:**...........  *Số: /..........* | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *....., ngày ..... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng  
6 tháng, năm ....**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

1. Công tác chỉ đạo, điều hành chung

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai Tiểu dự án 1, Dự án 3

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**II.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng,...

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Đối với rừng trồng: Trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); trồng rừng gỗ lớn; năng suất rừng trồng; tỷ lệ giống được kiểm soát; trồng cây phân tán,...; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ,...

- Đối với rừng tự nhiên: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: diện tích trồng lâm sản ngoài gỗ.

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

d) Nhiệm vụ khác: Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp; các đề án, dự án liên quan.

2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí

Kết quả huy động kinh phí thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn: NSTW (đầu tư, sự nghiệp); NSĐP (đầu tư, sự nghiệp); nguồn khác (FDI; DVMTR; tổ chức, cá nhân tự đầu tư).

**II.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3**

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ

a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

c) Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

d) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

đ) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

e) Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

2. Kết quả huy động, phân bổ kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 (nguồn vốn NSTW cấp cho thực hiện Tiểu dự án).

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Về thực hiện Chương trình

a) Kết quả đạt được

b) Tồn tại

c) Nguyên nhân

d) Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

2. Về thực hiện Tiểu dự án 1

a) Kết quả đạt được

b) Tồn tại

c) Nguyên nhân

d) Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUÝ/6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM TIẾP THEO.**

Nêu các nhiệm vụ chính về chỉ đạo điều hành, các nhiệm vụ triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

.....

**V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Những kiến nghị, đề xuất đối với Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh.

**Biểu 1:**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM ......**

*(Kèm theo mẫu báo cáo tại Phụ lục II)*

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Nhiệm vụ Kế hoạch năm... | Thực hiện đến kỳ báo cáo (quý, 6 tháng, năm) | | | Ước thực hiện cả năm | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) | Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **I** | **TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG** | **%** |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | Giảm diện tích rừng bị thiệt hại | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Do cháy rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Do nguyên nhân khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR. | vụ |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Bảo vệ rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3.1** | **Chương trình PTLNBV** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Rừng đặc dụng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | UBND xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.3 | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | UBND xã |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.4 | Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.5 | Các hoạt động bảo vệ rừng khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung) | chòi |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung) | Trạm |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung) | km |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung) | biển |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Hạng mục khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp | km |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Các hoạt động khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3.2** | **Tiểu dự án 1, Dự án 3** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.1 | Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | BQL rừng đặc dụng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | BQL rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Tổ chức kinh tế | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Rừng tự nhiên giao UBND xã | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.2 | Hỗ trợ bảo vệ rừng cho HGĐ, CĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng sản xuất là rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.3 | Hỗ trợ gạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Số lượng gạo hỗ trợ (kg) | kg |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số huyện được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số xã được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số hộ gia đình được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số khẩu được hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Diện tích được hỗ trợ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Bảo vệ rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoán bảo vệ rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Trồng rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Trồng rừng sản xuất, LSNG |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chương trình PTLNBV** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Trồng rừng tập trung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó rừng phòng hộ ven biển* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng mới |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng lại sau khai thác |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó trồng rừng gỗ lớn* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Chăm sóc rừng | ha/năm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi mới |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khoanh nuôi chuyển tiếp | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Nuôi dưỡng, làm giàu rừng | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Trồng cây phân tán | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính | m3/ha/năm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.8 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Nhiệm vụ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Tiểu dự án 1, Dự án 3** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Trồng rừng tập trung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Trồng rừng sản xuất | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Phát triển lâm sản ngoài gỗ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Trồng rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung | ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Khai thác gỗ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** | ***Rừng tự nhiên*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Khai thác chính* | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Khai thác tận dụng* | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** | ***Từ rừng trồng tập trung*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản lượng | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |
| ***c*** | ***Từ cây gỗ trồng phân tán*** | ***1000 m3*** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***d*** | ***Từ cao su thanh lý*** | ***1000 m3*** |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Khai thác lâm sản ngoài gỗ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Sản lượng khai thác tre nứa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Sản lượng khai thác nhựa cây |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Sản lượng khai thác hạt, quả |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | Sản lượng khai thác lấy sợi, lá |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | Sản lượng khai thác lấy vỏ cây |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| g | Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG** | **ha** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp | 1.000 việc làm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...) | Cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số nhà máy chế biến gỗ | Nhà máy |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chỉ tiêu khác | …. |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 2:**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM……..**

*(Kèm theo mẫu báo cáo tại Phụ lục II)*

*ĐVT: triệu đồng*

| TT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm ... | Kết quả huy động vốn | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tình hình giải ngân (quý, 6 tháng năm) | | | Ước thực hiện giải ngân (ước đến 31/12 năm hiện hành) | | |
| Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) | Kết quả | So với KH (%) | So với cùng kỳ (%) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
|  | **Tổng (I+II+III+IV+V)** |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trung ương** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án*(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Sự nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| *a* | *Thực hiện Chương trình PTLNBV* |  |  |  |  |  |  |  |
| *b* | *Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3* |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Địa phương** |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Sự nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Vốn ODA** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Vốn ngoài ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Vốn FDI** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Dịch vụ môi trường rừng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Tín dụng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư) |  |  |  |  |  |  |  |